

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/KDTM-PT

Ngày: 16-9-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng  
tín dụng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Toàn

*Các thẩm phán:*

Ông Ngô Thanh Sỹ

Ông Nguyễn Trung Hưng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hồ Đức Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2022/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2021/KDTM-ST ngày 26/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT ngày 28/7/2022 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 60/2022/QĐ-PT ngày 25/8/2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: 02, Láng Hạ, phường Thành Công, quận BD, HN.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Tiết Văn T – Tổng giám đốc.

*Đại diện theo ủy quyền:* Bà Võ Thị V- Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/8/2022)

**2. Bị đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N.

Địa chỉ: 37/2, khu phố 7, phường Tân Hòa, thành phố BH, ĐN.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Phạm Thị T - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc công ty.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Phan Ngọc B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 497/83/40, Thống Nhất, phường 16, quận GV, thành phố HCM.

(Văn bản ủy quyền ngày 06/8/2020)

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1971

2. Ông Phạm Đức H, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: 90/3, khu phố 3, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Thu:* Ông Phan Ngọc B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 497/83/40, Thống Nhất, phường 16, quận GV, thành phố HCM.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2020)

3. Ông Phạm Lương T1, sinh năm 1944.

4. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1946.

5. Ông Phạm Lương S, sinh năm 1978.

6. Ông Phạm Duy T2, sinh năm 1981

7. Bà Phạm Thị Hồng T3, sinh năm 1983

8. Bà Phạm Thị Phương T4, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: 37/2, khu phố 7, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Hoa:* Ông Phan Ngọc B, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 497/83/40, Thống Nhất, phường 16, quận GV, thành phố HCM.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2020)

**4. Người kháng cáo:**

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N.

(Bà V, ông B có mặt; ông H, ông T, ông S, ông T1, bà T2, bà T3 vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

+ Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có ông Trương Phong V đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trong thời gian từ tháng 11 năm 2008 đến tháng 12 năm 2012, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh tỉnh ĐN (gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty TNHH Đại Phú N (gọi tắt là Công ty) có ký kết các hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 01/2008-TH/HĐTD (mã số hợp đồng tín dụng trên hệ thống 5900-LAV-200814239) ngày 06/11/2008.

- Phương thức cho vay: từng lần.

- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 11/11/2008.
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc đến ngày 26/11/2021: 381.904.823 đồng và dư nợ lãi 740.765.291 đồng (trong đó lãi trong hạn: 550.887.232 đồng và lãi quá hạn: 189.878.059 đồng).

2. Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-ĐPNXE (mã số hợp đồng tín dụng trên hệ thống 5900-LAV-201004246) ngày 05/10/2010.

- Phương thức cho vay: từng lần.
- Số tiền vay: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: mua xe ô tô.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 05/10/2010.
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc tính đến ngày 26/11/2021 là: 86.796.551 đồng và dư nợ lãi 172.731.243 đồng (trong đó lãi trong hạn: 116.092.496 đồng và lãi quá hạn: 56.638.747 đồng).

3. Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201104606 ngày 26/12/2011 (mã số hợp đồng tín dụng trên hệ thống 5900-LAV-201104606).

- Phương thức cho vay: từng lần.
- Số tiền vay: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: Bù đắp chi phí mua máy sản xuất đồ gỗ.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 26/12/2011.
- Lãi suất cho vay: 19%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc đến ngày 26/11/2021: 123.598.288 đồng và dư nợ lãi 271.965.113 đồng (trong đó lãi trong hạn: 201.086.740 đồng và lãi quá hạn: 70.878.372 đồng).

4. Hợp đồng tín dụng số 122012-ĐPN/HĐTD (mã số hợp đồng tín dụng trên hệ thống 5900-LAV-201301720) ngày 05/12/2012.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức tín dụng.

- Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh mặt hàng gỗ xuất khẩu.
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là từ ngày 05/12/2012 đến ngày 05/12/2013.
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc đến ngày 26/11/2021: 115.891,02 USD và 2.267.974.490 VND tương đương 4.905.074.650 đồng (tỷ giá quy đổi VNĐ/USD tại thời điểm ngày 26/11/2021 là 23.175VNĐ/USD).
- Dư nợ lãi đến ngày 26/11/2021 là: 67.789,45 USD (lãi trong hạn 46.424,30USD, lãi quá hạn 21.365,15USD) và 2.114.463.725 VND (lãi trong hạn 1.780.310.045 đồng, lãi quá hạn 1.457.506.515 đồng) tương đương 4.003.004.434 VND.
- + Giấy nhận nợ ngày 17/01/2012 số tiền nhận nợ: 300.000.000 đồng (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201200278), dư nợ: 110.000.000 đồng, hạn trả: 23/12/2013.
- + Giấy nhận nợ ngày 20/06/2012 số tiền nhận nợ: 370.000.000 đồng (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201202949), dư nợ: 370.000.000 đồng, hạn trả: 23/06/2014.
- + Giấy nhận nợ ngày 10/07/2012 số tiền nhận nợ: 505.000.000 đồng (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201203398), dư nợ: 200.974.490 đồng, hạn trả: 10/07/2014.
- + Giấy nhận nợ ngày 03/08/2012 số tiền nhận nợ: 900.000.000 đồng (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201203841), dư nợ: 492.000.000 đồng, hạn trả: 03/01/2014.
- + Giấy nhận nợ ngày 04/05/2013 số tiền nhận nợ: 225.000.000 đồng (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201301936), dư nợ: 225.000.000 đồng, hạn trả: 04/03/2014.
- + Giấy nhận nợ ngày 27/09/2013 số tiền nhận nợ: 920.000.000 đồng (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201304430), dư nợ: 870.000.000 đồng, hạn trả: 27/05/2014.
- + Giấy nhận nợ ngày 05/12/2012 số tiền nhận nợ: 27.500,00 USD tương đương 648.450.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201206033), dư nợ: USD 19.800,00 tương đương 466.884.000 VND, hạn trả: 05/12/2013.

+ Giấy nhận nợ ngày 11/12/2012 số tiền nhận nợ: 4.100,00 USD tương đương 96.678.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201206148), dư nợ: USD 4.100,00 tương đương 96.678.000 VND, hạn trả: 11/12/2013.

+ Giấy nhận nợ ngày 21/01/2013 số tiền nhận nợ: 19.500,00 USD tương đương 459.810.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201300379), dư nợ: USD 19.500,00 tương đương 459.810.000 VND, hạn trả: 30/07/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 02/04/2013 số tiền nhận nợ: 10.000,00 USD tương đương 235.800.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201301429), dư nợ: USD 7.600,00 tương đương 179.208.000 VND, hạn trả: 15/11/2013.

+ Giấy nhận nợ ngày 31/05/2013 số tiền nhận nợ: 15.360,00 USD tương đương 362.188.800 VND) (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201302454), dư nợ: USD 13.473,08 tương đương 317.695.226 VND, hạn trả: 31/03/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 12/06/2013 số tiền nhận nợ: 16,000.00 USD tương đương 377.280.000VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201302641), dư nợ: USD 340,00 tương đương 8.017.200 VND, hạn trả: 15/04/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 01/07/2013 số tiền nhận nợ: 12,300.00 USD tương đương 290.034.000 VND) (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201302936), dư nợ: USD 430,00 tương đương 10.139.400 VND, hạn trả: 05/05/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 23/07/2013 số tiền nhận nợ: 10,600.00 USD tương đương 249.948.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201303313), dư nợ: USD 430,00 tương đương 10.139.400 VND, hạn trả: 24/02/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 14/08/2012 số tiền nhận nợ: 25,000.00 USD tương đương 589.500.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201204000), dư nợ: USD 25.000,00 tương đương 589.500.000 VND, hạn trả: 15/01/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 12/09/2012 số tiền nhận nợ: 38,200.00 USD tương đương 900.756.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201204447), dư nợ: USD 0, hạn trả: 06/02/2014 (còn nợ lãi).

+ Giấy nhận nợ ngày 14/09/2012 số tiền nhận nợ: 8.800,00 USD tương đương 207.500.000 VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201204484), dư nợ: USD 7.717,94 tương đương 181.989.025 VND, hạn trả: 17/02/2014.

+ Giấy nhận nợ ngày 18/09/2012 số tiền nhận nợ: 17.500,00 USD tương đương 412.650.000VND (mã số GN trên IPCAS 5900LDS201204548), dư nợ: USD 17.500,00 tương đương 412.650.000 VND, hạn trả: 17/02/2014.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Bà Phạm Thị T – Giám đốc Công ty, ông Phạm Đức H cùng bà Phạm Thị T1, ông Phạm Lương T2 cùng bà Bùi Thị H đã dùng tài sản của mình thế chấp cho Ngân hàng, cụ thể như sau:



- Hợp đồng thế chấp 1: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01/2008/HĐTC3 ngày 06/11/2008 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 5237 ngày 06/11/2008, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 07/11/2008 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa, kèm theo phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1266 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD

+ Giá trị tài sản thế chấp: 4.424.583.310 đồng.

+ Bảo đảm cho hợp đồng tín dụng: Số 01/2008-TH/HĐTD ngày 06/11/2008 và số 5900-LAV-201003899 ngày 10/09/2010.

+ Phạm vi bảo đảm số tiền 3.318.437.482 đồng.

- Hợp đồng thế chấp 2: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5900-LCP-201001520 ngày 11/11/2010 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị T được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 6025 ngày 11/11/2010, quyền số 6025/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 12/11/2010 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa, kèm theo phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 122012/2-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/01/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị T được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1271 ngày 25/01/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD.

+ Giá trị tài sản thế chấp: 2.354.100.000 đồng.

+ Bảo đảm cho hợp đồng tín dụng: Số 5900-LAV-201003899 ngày 10/09/2010 và Số 01/2008-TH/HĐTD ngày 06/11/2008.

+ Phạm vi bảo đảm số tiền: 1.765.575.000 đồng

- Hợp đồng thế chấp 3: Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-201102283 ngày 26/12/2011 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Đại Phú N. Tài sản đã đăng ký thế chấp số đơn CE11036381BD ngày 28/12/2011 tại trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

+ Giá trị tài sản thế chấp: 905.000.000 đồng.

+ Bảo đảm cho hợp đồng tín dụng: Số 5900-LAV-201104606 ngày 26/12/2011; số 01/2008-TH/HĐTD ngày 06/11/2008; số 5900-LAV-ĐPN ngày 23/03/2011; số 5900-LAV-ĐPNXE ngày 05/10/2010.

+ Phạm vi bảo đảm số tiền: 900.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp 4: Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Đại Phú N được công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê Tâm, số công chứng: 2757 ngày 05/10/2010, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp số đơn CE10002929BD ngày 05/10/2010 tại trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

+ Giá trị tài sản thế chấp: 700.000.000 đồng.

+ Bảo đảm cho hợp đồng tín dụng: số 5900-LAV-ĐPNXE ngày 05/10/2010.

+ Phạm vi bảo đảm số tiền: 500.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, công ty Đại Phú N đã thanh toán các khoản gốc và lãi cho ngân hàng đúng hạn. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2014, Công ty TNHH Đại Phú N đã vi phạm các điều khoản của hợp đồng tín dụng đã ký kết, trả gốc và lãi không đúng cam kết. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng đến nay Công ty vẫn chưa hoàn trả đầy đủ nợ gốc lãi cho Ngân hàng.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Đại Phú N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 26/11/2021 là 6.499.720.844 đồng và 183.964,82 USD tương đương 10.685.840.392 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế Công ty TNHH Đại Phú N trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty TNHH Đại Phú N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý các tài sản đã thế chấp để đảm bảo thi hành án.

+ *Bị đơn công ty TNHH Đại Phú N có ông Phan Ngọc B đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Công ty thừa nhận về nội dung các hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản đúng như phía Ngân hàng đã trình bày.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, trong 02 năm gần đây do hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nên Công ty không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện Công ty đề nghị phía Ngân hàng xem xét giảm tiền lãi để cho Công ty được trả phần vốn gốc. Công ty thừa nhận toàn bộ số nợ gốc và đồng ý thanh toán nợ gốc theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Còn về phần tiền lãi thì do hiện nay Công ty gặp khó khăn trong kinh doanh nên đề nghị Ngân hàng xem xét miễn toàn bộ tiền lãi cho Công ty.

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T và bà Bùi Thị H có ông Phan Ngọc B đại diện trình bày:*

Vào năm 2008, bà có ký hợp đồng thế chấp của bên thứ 3 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đại Phú N vay vốn kinh doanh tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký, trong trường hợp Công ty không thanh toán được số tiền nợ trên, Ngân hàng đề nghị dùng các tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo thi hành án, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Lương T2 trình bày:*

Ông và bà Bùi Thị H là cha mẹ của bà Phạm Thị T. Ông và bà H có ký hợp đồng thế chấp nhà, đất thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN cho Ngân hàng vào ngày 06/11/2008 để đảm bảo cho Công ty TNHH Đại Phú N (do bà Thu là giám đốc) vay tiền của Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký, trong trường hợp công ty không thanh toán được số tiền nợ trên, Ngân hàng đề nghị dùng nhà, đất thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN mà ông bà đã thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo thi hành án, ông yêu cầu bà Thu phải có trách nhiệm giải quyết toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng T1 trình bày:*

Bà là con của ông Phạm Lương T2 và bà Bùi Thị H, hiện bà đang sinh sống cùng nhà với ông T2, bà Hoa thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Đại Phú N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký, trong trường hợp Công ty không thanh toán được số tiền nợ trên, Ngân hàng đề nghị dùng nhà, đất thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN để đảm bảo thi hành án bà không có ý kiến gì, mọi việc do cha mẹ bà quyết định.

+ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức H, ông Phạm Lương S, ông Phạm Duy T1, bà Phạm Thị Phương T3:*

Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập họp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.



*Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2021/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN tuyên xử:*

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 323, Điều 342, Điều 348, Điều 351, Điều 355, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 715, Điều 716, Điều 717, Điều 718, Điều 719, Điều 720, Điều 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 113, Điều 130 Luật đất đai năm 2003; Điều 153 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 12, Điều 56, Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư 03/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 của Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay bằng ngoại tệ của Tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc Công ty Đại Phú N phải thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổng số tiền **10.569.574.624 đồng** (Mười tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn sáu trăm hai mươi bốn đồng), trong đó: nợ gốc là 5.497.374.312 đồng; nợ lãi là 5.188.466.080 đồng (lãi trong hạn là 3.607.794.654 đồng, lãi quá hạn là 1.580.671.427 đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 27/11/2021 của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà Công vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty Đại Phú N không thanh toán được số nợ trên thì các tài sản đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp được dùng đảm bảo thi hành án cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC3 ngày 06/11/2008 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố BH, tỉnh ĐN theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701232776 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/6/2004 cho bà H và

ông T2. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 5237 ngày 06/11/2008, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 07/11/2008 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa theo số 47200060000682 số thứ tự ghi số 682, quyền số 19. Kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1266 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD

- Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 5900-LCP-201001520 ngày 11/11/2010 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị T đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AE 800121 do UBND thành phố Biên Hòa cấp ngày 21/6/2006 cho Nguyễn Cao Thôn và bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm, được cập nhật thay đổi chuyển nhượng cho ông Hiền, bà Thu ngày 22/02/2008. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 6025 ngày 11/11/2010, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 12/11/2010 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa theo số đăng ký 26005.000213.TC.VP số thứ tự ghi số 213, quyền số 36. Kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông H, bà T được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1271 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD.

- 01 xe ô tô con hiệu Toyota Yaris biển số 30P-1222 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007963 do Phòng cảnh sát Giao thông - Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/9/2010 cho Công ty TNHH Đại Phú N tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Đại Phú Nguyên. Hợp đồng thế chấp được Công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê Tâm, số công chứng: 2757 ngày 05/10/2010, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp theo số đơn CE10002929BD ngày 05/10/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

- Máy cưa gỗ, máy cưa rong Ripsaw YFR-303, máy chà nhám cạnh cong GF-506U và máy chà nhám thùng, máy làm mộng gỗ MX-3518, máy chà nhám thùng PR 3760 DA, máy làm mộng dương và máy làm mộng âm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-201102283 ngày 26/12/2011 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Đại Phú N. Các tài sản trên đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo theo đơn số CE11036381BD ngày 28/12/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

*Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.*

+ Ngày 09/12/2021, bị đơn Công ty TNHH Đại Phú N kháng cáo bản án sơ thẩm số 19/2021/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần lãi suất của tiền Việt Nam đồng, hợp đồng vay ngoại tệ và tiền lãi suất.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

### **Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định và đúng quy định pháp luật nên được xem xét.

+ Về đường lối giải quyết:

Đối với các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N và các hợp đồng thế chấp đảm bảo các khoản vay ký kết giữa các bên đương sự là phù hợp với quy định pháp luật, do đó cấp sơ thẩm giải quyết buộc Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc lãi 10.685.840.392 đồng và các tài sản đã thế chấp được đảm bảo thi hành án là có căn cứ.

Tuy nhiên, Ngân hàng yêu cầu tổng số tiền gốc, lãi là 10.685.840.392 đồng, cấp sơ thẩm nhận định tổng số tiền gốc lãi là có căn cứ nên chấp nhận nhưng phần quyết định lại tuyên buộc Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc, lãi 10.569.574.624 đồng là không chính xác, vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm phần này.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Đại Phú N; Sửa bản án sơ thẩm số 19/2021/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông H, ông T2, ông S, ông T1, bà T, bà T3 đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự mở phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[4] Về nội dung:

Qua chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Văn bản ý kiến ngày 17/8/2022 xin đính chính và chỉnh sửa bảng tính lãi của Ngân hàng và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện, giữa Ngân hàng và Công ty có ký kết các hợp đồng tín dụng và thanh toán tiền gốc, lãi như sau:

1. Hợp đồng tín dụng: số 01/2008-TH/HĐTD ngày 06/11/2008.

- Phương thức cho vay: từng lần.
- Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 11/11/2008.
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc đến ngày 26/11/2021: 381.904.823 đồng và dư nợ lãi 740.765.291 đồng (trong đó lãi trong hạn: 550.887.232 đồng và lãi quá hạn: 189.878.059 đồng).

2. Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-ĐPNXE ngày 05/10/2010.

- Phương thức cho vay: từng lần.
- Số tiền vay: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: mua xe ô tô.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 05/10/2010.
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc tính đến ngày 26/11/2021 là: 86.796.551 đồng và dư nợ lãi 172.731.243 đồng (trong đó lãi trong hạn: 116.092.496 đồng và lãi quá hạn: 56.638.747 đồng).

3. Hợp đồng tín dụng: số 5900-LAV-201104606 ngày 26/12/2011.

- Phương thức cho vay: từng lần.
- Số tiền vay: 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: Bù đắp chi phí mua máy sản xuất đồ gỗ.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 26/12/2011.
- Lãi suất cho vay: 19%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc đến ngày 26/11/2021: 123.598.288 đồng và dư nợ lãi 271.965.113 đồng (trong đó lãi trong hạn: 201.086.740 đồng và lãi quá hạn: 70.878.372 đồng).

4. Hợp đồng tín dụng: số 122012-ĐPN/HĐTD ngày 05/12/2012.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức tín dụng.
- Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ đồng chẵn).
- Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh mặt hàng gỗ xuất khẩu.
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là từ ngày 05/12/2012 đến ngày 05/12/2013.
- Lãi suất cho vay: 12,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay.
- Dư nợ gốc đến ngày 26/11/2021 là 115.891,02 USD và 2.267.974.490 đồng tương đương 4.905.074.650 đồng.

(tỷ giá quy đổi VNĐ/USD tại thời điểm ngày 26/11/2021 là 22.755VNĐ/USD).

- Dư nợ lãi đến ngày 26/11/2021 là: 68,073.80 USD (lãi trong hạn 46.401,85 USD, lãi quá hạn 21,671.95USD) và 2.453.985.045 đồng (lãi trong hạn 1.683.854.062 đồng, lãi quá hạn 770.130.983 đồng) tương đương 4.003.004.364 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 26/11/2021, Công ty đại Phú N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền vốn gốc là 5.497.374.312 đồng.

Tổng lãi trong hạn: 46.401,85 USD và 2.551.920.530 VND tương đương 3.607.794.654 VND.

Tổng lãi quá hạn: 21,671.95 USD và 1.087.526.162 VND tương đương 1.580.671.427 VND.



**Tổng cộng: 10.685.840.392 đồng.**

Qua đối chiếu giữa Văn bản ý kiến ngày 17/8/2022, lời trình bày của Ngân hàng tại phiên tòa phúc thẩm với bản khai ngày 26/11/2021 (BL 465) của Ngân hàng cung cấp tại phiên tòa sơ thẩm và phần nội dung vụ án, nhận định của bản án sơ thẩm thì không chính xác về số liệu tiền lãi suất đối với hợp đồng tín dụng số 122012-ĐPN/HĐTD ngày 05/12/2012 cụ thể:

Theo ý kiến của Ngân hàng tại phiên tòa phúc thẩm thì Dư nợ lãi đến ngày 26/11/2021 là: 68,073.80USD (lãi trong hạn 46.401,85 USD, lãi quá hạn 21,671.95USD) và 2.453.985.045 VND (lãi trong hạn 1.683.854.062 đồng, lãi quá hạn 770.130.983 đồng) tương đương 4.003.004.364 đồng.

Còn theo ý kiến của Ngân hàng tại phiên tòa sơ thẩm và bản án sơ thẩm thì dư nợ lãi đến ngày 26/11/2021 là 67,789.45 USD (lãi trong hạn 46,424.30 USD, lãi quá hạn 21,365.15USD) và 2.114.463.725 VND (lãi trong hạn 1.780.310.045 đồng, lãi quá hạn 1.457.506.515 đồng) tương đương 4.003.004.434 VND.

Như vậy, ý kiến của Ngân hàng tại phiên tòa sơ thẩm và bản án sơ thẩm có sai sót về số liệu tiền lãi suất của hợp đồng tín dụng số 122012-ĐPN/HĐTD ngày 05/12/2012 nhưng tổng số tiền gốc và lãi là đúng và tại cấp phúc thẩm Ngân hàng thừa nhận có sai sót phần tiền lãi suất trong bản khai tại phiên tòa sơ thẩm nhưng bản tính lãi chi tiết các khoản vay thì đúng nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét điều chỉnh lại cho đúng. Xét thấy sai sót về số liệu tiền lãi suất là do lỗi của ngân hàng và không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên căn cứ vào lời trình bày của Ngân hàng tại phiên tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm phần này và điều chỉnh lại số liệu cho đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty thừa nhận toàn bộ số nợ gốc nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về phần tiền lãi của các Hợp đồng tín dụng Việt Nam đồng; Hợp đồng tín dụng, tiền lãi của khoản vay tiền USD là chưa phù hợp và xem xét các hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo các khoản vay. Xét thấy, việc ký kết các Hợp đồng tín dụng nêu trên giữa Ngân hàng và Công ty là do các bên hoàn toàn tự nguyện, nội dung của các Hợp đồng tín dụng không trái quy định pháp luật, quá trình ký kết hợp đồng các bên tự nguyện thỏa thuận về phần lãi suất và việc thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010, việc cho vay tiền USD phù hợp quy định tại Thông tư 03/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 của Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay bằng ngoại tệ của Tổ chức tín dụng, do đó phần đề nghị này của Công ty là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Do Công ty đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu Công ty phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 10.685.840.392 đồng và tiền lãi tính kể từ ngày 27/11/2021 cho đến khi Công ty trả hết nợ theo các hợp đồng tín dụng đã

ký kết là có cơ sở, vì vậy cấp sơ thẩm đã giải quyết chấp nhận phần yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm Ngân hàng yêu cầu tổng số tiền gốc, lãi là 10.685.840.392 đồng, cấp sơ thẩm nhận định tổng số tiền gốc lãi là có căn cứ nên chấp nhận nhưng phần quyết định lại tuyên buộc Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc, lãi 10.569.574.624 đồng là không chính xác, tuy nhiên chi tiết tổng số tiền vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn lại đúng theo yêu cầu của Ngân hàng nên đây là sai sót về số liệu, do đó cần sửa bản án sơ thẩm phần này và tuyên lại cho đúng.

+ Về tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho các khoản vay trên, Công ty, ông Phạm Đức H cùng bà Phạm Thị T, ông Phạm Lương T2 cùng bà Bùi Thị H đã dùng tài sản của mình thế chấp cho Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2008/HĐTC3 ngày 06/11/2008 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701232776 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/6/2004 cho bà H và ông T2. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 5237 ngày 06/11/2008, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 07/11/2008 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa số 47200060000682, số thứ tự ghi số 682, quyền số 19. Kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1266 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5900-LCP-201001520 ngày 11/11/2010 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị T đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AE 800121 do UBND thành phố Biên Hòa cấp ngày 21/6/2006 cho Nguyễn Cao T4 và bà Nguyễn Thị Ngọc T5, được cập nhật thay đổi chuyển nhượng cho ông H, bà T ngày 22/02/2008. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 6025 ngày 11/11/2010, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 12/11/2010 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa, số đăng ký 26005.000213.TC.VP, số thứ tự ghi số 213, quyền số 36. Kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012/2-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông H, bà T

được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1271 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty đối với 01 xe ô tô con hiệu Toyota Yaris biển số 30P-1222 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007963 do Phòng cảnh sát Giao thông- Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/9/2010 cho Công ty TNHH Đại Phú N. Hợp đồng thế chấp được Công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê Tâm, số công chứng: 2757 ngày 05/10/2010, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp theo số đơn CE10002929BD ngày 05/10/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-201102283 ngày 26/12/2011 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty đối với các tài sản gồm: Máy cưa gỗ, máy cưa rong Ripsaw YFR-303, máy chà nhám cạnh cong GF-506U và máy chà nhám thùng, máy làm mộng gỗ MX-3518, máy chà nhám thùng PR 3760 DA, máy làm mộng dương và máy làm mộng âm. Các tài sản trên đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo theo đơn số CE11036381BD ngày 28/12/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

Các Hợp đồng thế chấp tài sản và Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản trên đã tuân thủ đúng theo quy định tại các Điều 323, 715, 716, 717, 718, 719, 720 Bộ luật dân sự 2005; Điều 113 Luật Đất đai năm 2003, được công chứng chứng thực đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 Luật đất đai năm 2003; các tài sản trên đã được Ngân hàng đăng ký giao dịch đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 12, Điều 56, Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, cấp sơ thẩm đã giải quyết các tài sản trên được đảm bảo thi hành án trong trường hợp Công ty không thanh toán được tiền nợ cho Ngân hàng là phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2008/HĐTC3 ngày 06/11/2008, kèm theo Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 5900-LCP-201001520 ngày 11/11/2010, kèm theo Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012/2-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị T; Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-201102283 ngày 26/12/2011 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty. Các bên thỏa thuận nghĩa vụ bảo đảm là các hợp đồng tín dụng do Ngân hàng và Công ty ký kết tại mọi thời điểm, vì vậy cấp sơ thẩm giải quyết các tài sản này được đảm bảo toàn bộ số

tiền nợ gốc, lãi của các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Công ty là phù hợp quy định pháp luật.

Riêng Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty, các bên thỏa thuận chỉ đảm bảo nghĩa vụ cho Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty, cấp sơ thẩm tuyên tài sản thế chấp này được đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng khác là không đúng quy định pháp luật, vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm phần này và tuyên lại cho đúng.

[5] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty TNHH Đại Phú N phải chịu 118.685.800 đồng  $[112.000.000đ + (6.685.840.392đ \times 0,1\%)]$  án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

Hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 56.160.000đ (Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009503 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa- tỉnh Đồng Nai.

- Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Công ty TNHH Đại Phú N được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

+ Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2021/KDTM-ST ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh ĐN.

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 266; khoản 3 Điều 296 ; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 323, 342, 348, 351, 355, 369, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 113, 130 Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 91, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 12, 56, 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về đăng ký giao dịch bảo đảm; Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm; Thông tư



03/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 của Ngân hàng Nhà nước quy định về cho vay bằng ngoại tệ của Tổ chức tín dụng.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N phải thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tổng số tiền **10.685.840.392 đồng** (Mười tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi ngàn ba trăm chín mươi hai đồng), trong đó: nợ gốc là 5.497.374.312 đồng; nợ lãi là 5.188.466.080 đồng (lãi trong hạn là 3.607.794.654 đồng, lãi quá hạn là 1.580.671.427 đồng).

+ Trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N không thanh toán được số nợ trên thì các tài sản đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp được dùng đảm bảo thi hành án cho toàn bộ số tiền vốn gốc và lãi suất gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC3 ngày 06/11/2008 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H đối với nhà, đất thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701232776 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/6/2004 cho bà Hoa và ông Thành. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 5237 ngày 06/11/2008, quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 07/11/2008 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên Hòa số 47200060000682, số thứ tự ghi số 682, quyền số 19. Kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Lương T2, bà Bùi Thị H được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1266 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD.

- Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 5900-LCP-201001520 ngày 11/11/2010 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Đức H, bà Phạm Thị T đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 48, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AE 800121 do UBND thành phố Biên Hòa cấp ngày 21/6/2006 cho Nguyễn Cao Thôn và bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm, được cập nhật thay đổi chuyển nhượng cho ông Hiền, bà Thu ngày 22/02/2008. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 6025 ngày 11/11/2010,



quyền số 11/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp ngày 12/11/2010 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên Hòa số đăng ký 26005.000213.TC.VP, số thứ tự ghi số 213, quyền số 36. Kèm theo là Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 122012/2-ĐPN/PLHĐTC ngày 25/03/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông H, bà T được công chứng tại Văn phòng Công chứng số 1, số công chứng: 1271 ngày 25/03/2013, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD.

- Máy cưa gỗ, máy cưa rong Ripsaw YFR-303, máy chà nhám cạnh cong GF-506U và máy chà nhám thùng, máy làm mộng gỗ MX-3518, máy chà nhám thùng PR 3760 DA, máy làm mộng dương và máy làm mộng âm theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-201102283 ngày 26/12/2011 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N. Các tài sản trên đã được đăng ký giao dịch đảm bảo theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo theo đơn số CE11036381BD ngày 28/12/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng.

+ Đối với tài sản là 01 xe ô tô con hiệu Toyota Yaris biển số 30P-1222 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 007963 do Phòng cảnh sát Giao thông- Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/9/2010 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 5900-LCP-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú Nguyên. Hợp đồng thế chấp được Công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê Tâm, số công chứng: 2757 ngày 05/10/2010, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD. Tài sản đã đăng ký thế chấp theo số đơn CE10002929BD ngày 05/10/2010 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng, được đảm bảo thi hành án cho số tiền vốn gốc và lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-ĐPNXE ngày 05/10/2010 ký kết giữa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú Nguyên.

+ Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N phải chịu 118.685.800đ (Một trăm mười tám triệu sáu trăm tám mươi lăm ngàn tám trăm đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 56.160.000đ (Năm mươi sáu triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009503 ngày 19/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự TP Biên Hòa- tỉnh Đồng Nai.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Phú Nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000

đồng theo biên lai thu số 0001016 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đường sự trong vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Toàn**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

(Đã ký)

**Nguyễn Trung Hưng**

**Ngô Thanh Sỹ**

**Võ Văn Toàn**

